

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày 28-4-2021

*V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông K'Bar và ông Nguyễn Hoài Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Duy Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong tham gia phiên tòa:
Bà Lang Thị Tổ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-DS, ngày 23 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2021/QĐST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành Tr; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh H; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị Thanh H; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Có mặt.

- Bà Vi Thị V; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/12/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Phan Thị Thanh H trình

bày: Ngày 02/11/2019 vợ chồng ông Tr, bà H bán cho ông T, bà V bộ khung rạp, bàn ghế, chén đĩa và một số vật dụng khác với số tiền là 140.000.000 đồng; vợ chồng ông T đã trả trước 40.000.000 đồng; số tiền 100.000.000 đồng còn lại hẹn trả làm 02 đợt: Ngày 01/02/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 01/6/2020 trả 50.000.000 đồng. Việc thỏa thuận giữa hai bên được lập thành văn bản là giấy sang nhượng ngày 02/11/2019, người ký tên bên bán là ông Nguyễn Thành Tr, người ký tên bên mua là ông Lê Hoàng T; tại thời điểm thỏa thuận, giao nhận tiền và tài sản chỉ có ông Tr, ông T tham gia, không có sự tham gia của bà V. Đến ngày 01/4/2020 vợ chồng ông T trả được 30.000.000 đồng; còn lại 70.000.000 đồng đã quá hạn nhưng vợ chồng ông T không trả. Vì vậy, ông Tr khởi kiện yêu cầu ông T, bà V phải trả 70.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T trả tiền, không yêu cầu đối với bà V.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2021 bị đơn là ông Lê Hoàng T trình bày: Năm 2019 ông T mua của ông Tr bộ khung rạp, bàn ghế, chén đĩa và một số vật dụng khác với tổng số tiền là 140.000.000 đồng; ông đã trả tổng cộng 80.000.000 đồng, trong đó lần 1 trả 50.000.000 đồng, lần 2 trả 30.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng; thời hạn trả cuối cùng là ngày 01/6/2020; việc mua bán với ông Tr là khoản mua riêng của ông T, không liên quan đến vợ là bà Vi Thị V; giấy sang nhượng do ông Tr soạn thảo và ghi không đúng tên của bà V (giấy sang nhượng ghi là Vi Thị Hồng V). Sau khi mua tài sản, do dịch bệnh không thường xuyên tổ chức tiệc cưới được nên không có điều kiện trả tiền cho ông Tr. Ông T đề nghị trả lại những tài sản đang còn cho ông Tr và đề nghị hai bên tính toán lại giá trị tài sản, trường hợp ông Tr không đồng ý nhận lại tài sản thì ông T không đồng ý trả tiền và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Vi Thị V vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến. Lời khai của phía nguyên đơn và ông T mâu thuẫn với nhau về số tiền đã thanh toán, Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng ông T vắng mặt.

Kiểm sát quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự (vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án). Về giải quyết yêu cầu của đương sự: Giấy sang nhượng ngày 02/11/2019 thể hiện ông Tr sang nhượng cho ông T bộ khung rạp bàn ghế, chén đĩa và các vật dụng khác với tổng số tiền 140.000.000 đồng; các bên đã giao nhận tài sản, đã thanh toán 40.000.000 đồng tại thời điểm viết giấy; ngày 01/04/2020 ông T thanh toán 30.000.000 đồng; ông T đề nghị được trả lại những tài sản đang còn nhưng không

được ông Tr đồng ý. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên buộc ông T pH thanh toán cho ông Tr 70.000.000 đồng còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Hoàng T và bà Vi Thị V pH thanh toán tiền mua tài sản nên tranh chấp giữa các đương sự là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*", là một loại của hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại Thôn Q, xã Q, huyện Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T và bà V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Xét hợp đồng mua bán tài sản giữa vợ chồng ông Tr và ông Lê Hoàng T, bà Vi Thị V: Phía nguyên đơn và ông Lê Hoàng T đều thừa nhận ông T có mua của vợ chồng ông Tr bộ khung rạp, bàn ghế, chén đĩa và một số vật dụng khác với số tiền là 140.000.000 đồng; giấy sang nhượng ngày 02/11/2019 giữa ông Tr và ông T cũng thể hiện nội dung mua bán giữa các bên; thỏa thuận mua bán tài sản giữa các bên là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các bên đều thừa nhận bà V không biết và không tham gia vào quá trình mua bán tài sản, tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T chịu trách nhiệm thanh toán. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ liên quan đến thỏa thuận mua bán tài sản là giữa ông T và vợ chồng ông Tr, bà H.

[4]. Xét quan điểm của ông Lê Hoàng T cho rằng việc mua bán tài sản với vợ chồng ông Tr không liên quan đến bà Vi Thị V thấy: Giấy sang nhượng ngày 02/11/2019 có thể hiện nội dung "*sang lại cho ông Lê Hồng T, sinh năm: 1982 và bà Vy Thị Hồng V, sinh năm: 1989*". Tuy nhiên tại phần ký tên bên mua là Lê Hoàng T, không có sự tham gia của bà V; phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác về việc mua bán tài sản có sự tham gia của bà V. Vì vậy, nghĩa vụ trả tiền của bên mua là nghĩa vụ của ông T đối với vợ chồng ông Tr, không có căn cứ xác định nghĩa vụ của bà V đối với giao dịch.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Phía nguyên đơn (bên bán) đã giao tài sản cho bên mua và đã được thanh toán 70.000.000 đồng làm 02 lần, tại thời điểm xác lập giao dịch thanh toán 40.000.000 đồng thể hiện trong giấy

sang nhượng ngày 02/11/2019; lần 02 thanh toán 30.000.000 đồng và được ông T công nhận. Ông T cũng thừa nhận 02 lần thanh toán tiền cho vợ chồng ông Tr, tuy nhiên ông T cho rằng lần thứ 01 thanh toán 50.000.000 đồng là không phù hợp với giấy sang nhượng và không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh. Số tiền bên mua chưa thanh toán là 70.000.000 đồng; ông T đề nghị được trả lại những tài sản đang còn nhưng không được ông Tr đồng ý, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận, buộc ông T phải thanh toán cho ông Tr, bà H 70.000.000 đồng còn lại theo thỏa thuận và theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên được chấp nhận nên ông T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Tr. Buộc ông Lê Hoàng T phải thanh toán cho ông Nguyễn Thành Tr, bà Phan Thị Thanh H 70.000.000 (*bảy mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Lê Hoàng T phải chịu 3.500.000 (*ba triệu năm trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Nguyễn Thành Tr 1.750.000 (*một triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005777 ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THA.DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký và ghi rõ họ tên)

Vũ Văn Tuấn